

新华字典

钢笔字帖

XH
ZD

吉林科学技术出版社

新华字典钢笔字帖

费建锋
刘宝泉 编著
康书君

吉林科学技术出版社

出版前言

鋼筆之寫方便、省時間、也易于掌握。所以鋼筆已成為當代主要的書寫工具。在國內外廣為使用，而鋼筆書法作為一種藝術品，愈來愈引起人們的濃厚興趣。在我國和日本都設有各種形式的鋼筆書法學術機構，每年還舉辦鋼筆書法比賽。鋼筆書法如同繪畫和毛筆書法一樣，不仅可以陶

治情操，丰富生活，而且从中可以得到甚
多享受。

这本钢笔书法字帖是与新华字典
配套使用的工具书，她收录了字典中一至一
千字，分别用楷书、行书和隶书三种字体书
写而成，并且采取最基本、最规范、最简单
字形，每个字都注有汉语拼音，其检索方法
与新华字典完全一致。这本字帖能解书癖

字形。因此一卷在握，既可以学字，又可以临摹练习多种字体。

这本字帖的写作者都曾在全国钢笔书法大赛中多次获奖，当数佼佼者。

许翔

一九八九年二月

汉语拼音音节索引

1. 每一音节后举一字做例，可按例字读音去查同音的字。

2. 数字指本字典正文页码。

A			cai	猜	17	chuo	戳	32
a	啊	1	can	餐	18	ci	词	32
ai	哀	1	cang	仓	18	cong	聪	33
an	安	2	cao	操	19	cou	凑	33
ang	肮	2	ce	策	19	cu	粗	33
ao	熬	3	cen	岑	19	cuan	揗	34
B			ceng	层	19	cui	崔	34
ba	八	4	cha	插	19	cun	村	35
bai	白	5	chai	拆	20	cuo	搓	35
ban	斑	5	chan	搀	21	D		
bang	帮	6	chang	昌	22	da	搭	36
bao	包	7	chao	超	23	dai	待	36
bei	杯	8	che	车	24	dan	单	37
ben	奔	9	chen	尘	24	dang	当	38
beng	崩	9	cheng	称	25	dao	刀	39
bi	逼	10	chi	吃	26	de	德	39
bian	边	12	chong	充	27	den	钝	40
biao	标	13	chou	抽	28	deng	登	40
bie	别	14	chu	初	29	di	低	40
bin	宾	14	chua	欸	30	dia	嗲	42
bing	兵	14	chuai	揣	30	dian	颠	42
bo	玻	15	chuan	川	30	diao	刁	43
bu	不	16	chuang	窗	31	die	爹	44
C			chui	吹	31	ding	丁	44
ca	擦	17	chun	春	31			

diu 丢 45
dong 东 45
dou 兜 46
du 都 46
duan 端 48
dui 堆 48
dun 吨 48
duo 多 49

E

e 鹅 50
ê 欸 51
ei 哎 51
en 恩 51
eng 鞞 51
er 儿 51

F

fa 发 52
fan 翻 52
fang 方 52
fei 非 54
fen 分 55
feng 风 56
fo 佛 57
fou 否 57
fu 夫 57

G

ga 嘎 61
gai 该 61

gan 干 62
gang 钢 63
gao 高 63
ge 哥 64
gei 给 64
gen 根 65
geng 耕 65
gong 工 66
gou 沟 66
gu 姑 67
gua 瓜 69
guai 乖 70
guan 官 70
guang 光 71
gui 规 71
gun 棍 72
guo 锅 72

H

ha 哈 73
hai 孩 73
han 含 74
hang 杭 75
hao 蒿 75
he 喝 76
hei 黑 77
hen 痕 78
heng 恒 78
hm 嗽 78

hong 烘 78
hou 喉 79
hu 呼 80
hua 花 82
huai 怀 82
huan 欢 82
huang 荒 84
hui 灰 85
hun 昏 87
huo 活 87

J

ji 机 88
jia 家 92
jian 尖 94
jiang 江 97
jiao 交 98
jie 街 100
jin 今 102
jing 京 103
jiong 迥 105
jiu 究 105
ju 居 106
juan 捐 108
jue 决 109
jun 军 110

K

ka 咖 111
kai 开 111

kan	刊	112	lian	连	128	miao	苗	147
kang	康	112	liang	良	129	mie	灭	148
kao	考	113	liao	疗	129	min	民	148
ke	科	113	lie	列	130	ming	明	149
kei	剋	114	lin	林	131	miu	谬	149
ken	肯	115	ling	令	132	mo	摸	149
keng	坑	115	liu	留	133	mou	谋	151
kong	空	115	long	龙	134	mu	木	151
kou	扣	115	lou	搂	135	N		
ku	枯	116	lu	炉	135	n	嗯	152
kua	夸	116	lü	吕	137	na	那	152
kuai	快	116	luan	乱	138	nai	乃	152
kuan	宽	117	lüe	略	138	nan	男	153
kuang	筐	117	lun	抡	138	nang	囊	153
kui	亏	118	luo	罗	139	nao	闹	153
kun	昆	119	M			ne	讷	154
kuo	阔	119	m		140	nei	内	154
L			ma	妈	140	nen	嫩	154
la	拉	120	mai	埋	141	neng	能	154
lai	来	120	man	蛮	141	ng	嗯	154
lan	兰	121	mang	忙	142	ni	泥	154
lang	狼	121	mao	猫	142	nia	嗟	155
lao	捞	122	me	么	143	nian	年	155
le	勒	123	mei	眉	143	niang	娘	156
lei	类	123	men	门	144	niao	鸟	156
leng	冷	124	meng	蒙	145	nie	捏	156
li	里	125	mi	迷	146	nin	您	157
lia	俩	128	mian	面	147	ning	宁	157

niu 牛 157
 nong 农 157
 nou 耨 158
 nu 奴 158
 nü 女 158
 nuan 暖 158
 nue 虐 158
 nuo 挪 158

O

o 哦 158
 ou 欧 158

P

pa 怕 159
 pai 拍 159
 pan 潘 160
 pang 旁 160
 pao 抛 161
 pei 胚 161
 pen 喷 162
 peng 烹 162
 pi 批 163
 pian 偏 165
 piao 飘 165
 pie 撇 166
 pin 拼 166
 ping 乒 166
 po 坡 167
 pou 剖 168

pu 扑 168

Q

qi 七 169
 qia 恰 172
 qian 千 172
 qiang 枪 174
 qiao 敲 175
 qie 切 176
 qin 亲 176
 qing 青 177
 qiong 穷 178
 qiu 秋 179
 qu 区 180
 quan 圈 181
 que 缺 182
 qun 群 183

R

ran 然 183
 rang 嚷 183
 rao 饶 183
 re 热 184
 ren 人 184
 reng 扔 184
 ri 日 185
 rong 容 185
 rou 柔 185
 ru 如 185
 ruan 软 186

rui 锐 186
 run 润 187
 ruo 弱 187

S

sa 撒 187
 sai 赛 187
 san 三 188
 sang 桑 188
 sao 搔 188
 se 涩 188
 sen 森 189
 seng 僧 189
 sha 沙 189
 shai 筛 189
 shan 山 190
 shang 商 191
 shao 烧 191
 she 奢 192
 shen 深 193
 sheng 声 194
 shi 诗 194
 shou 收 197
 shu 书 198
 shua 刷 199
 shuai 衰 200
 shuan 闩 200
 shuang 双 200
 shui 水 200

shun	顺	200	tuo	拖	218	yan	烟	247
shuo	说	201		W		yang	央	250
si	思	201	wa	挖	219	yao	腰	251
song	松	203	wai	歪	220	ye	爷	252
sou	搜	203	wan	弯	220	yi	一	253
su	苏	204	wang	汪	221	yin	音	258
suan	酸	205	wei	威	222	ying	英	260
sui	虽	205	wen	温	224	yo	唷	261
sun	孙	206	weng	翁	225	yong	拥	261
suo	梭	206	wo	窝	225	you	优	263
	T		wu	污	226	yu	淤	264
ta	他	207		X		yuan	渊	268
tai	胎	208	xi	西	228	yue	约	270
tan	贪	208	xia	虾	232	yun	云	271
tang	汤	209	xian	先	233		Z	
tao	涛	210	xiang	香	235	za	匝	272
te	特	211	xiao	消	236	zai	栽	272
ti	梯	212	xie	些	237	zan	赞	272
tian	天	213	xin	新	239	zang	脏	273
tiao	挑	214	xing	星	239	zao	遭	273
tie	贴	215	xiong	兄	240	ze	则	274
ting	听	215	xu	休	241	zei	贼	274
tong	通	216	xu	需	242	zen	怎	274
tou	偷	217	xuan	宣	243	zeng	增	274
tu	突	217	xue	靴	244	zha	扎	275
tuán	团	218	xun	勋	245	zhai	摘	276
tui	推	218		Y		zhan	沾	276
tun	吞	218	ya	呀	246	zhang	章	277

zhao	招	278	zhua	抓	289	zong	宗	2
zhe	遮	279	zhuai	拽	289	ziou	邹	294
zhen	针	280	zhuan	专	289	zu	租	294
zheng	征	281	zhuang	庄	290	zuan	钻	295
zhi	之	282	zhui	追	290	zui	最	295
zhong	忠	286	zhun	准	291	zun	尊	295
zhou	州	286	zhuo	捉	291	zuo	作	296
zhu	朱	287	zi	资	292			

字 体 拼 音	楷 书	行 书	隶 书	字 体 拼 音	楷 书	行 书	隶 书
ā	阿	阿	阿	āi	毒	毒	毒
ā	啊	啊	啊	ǎi	暖	暖	暖
ā	钶	钶	钶	ǎi	矮	矮	矮
āi	哎	哎	哎	ǎi	藹	藹	藹
āi	哀	哀	哀	ǎi	霭	霭	霭
āi	镱	镱	镱	ài	艾	艾	艾
āi	埃	埃	埃	ài	碍	碍	碍
āi	挨	挨	挨	ài	爱	爱	爱
āi	唉	唉	唉	ài	媛	媛	媛
āi	娼	娼	娼	ài	璦	璦	璦
ái	骀	骀	骀	ài	媛	媛	媛
ái	皑	皑	皑	ài	暖	暖	暖
ái	癌	癌	癌	ài	蛄	蛄	蛄

字 体 拼 音	楷 书	行 书	隶 书
ài	隘	隘	隘
ài	嗑	嗑	嗑
ài	碍	碍	碍
ān	安	安	安
ān	按	按	按
ān	氨	氨	氨
ān	鲛	鲛	鲛
ān	鞍	鞍	鞍
ān	庵	庵	庵
ān	鹁	鹁	鹁
ān	谮	谮	谮
ān	盒	盒	盒
ǎn	坂	坂	坂

字 体 拼 音	楷 书	行 书	隶 书
ǎn	铵	铵	铵
ǎn	俺	俺	俺
ǎn	埯	埯	埯
ǎn	揞	揞	揞
àn	岸	岸	岸
àn	按	按	按
àn	案	案	案
àn	胺	胺	胺
àn	暗	暗	暗
àn	黯	黯	黯
āng	肮	肮	肮
áng	昂	昂	昂
àng	盎	盎	盎

字体 拼音	楷书	行书	隶书	字体 拼音	楷书	行书	隶书
āo	凹	凹	凹	áo	鏖	鏖	鏖
áo	敖	敖	敖	ǎo	拗	拗	拗
áo	嗷	嗷	嗷	ǎo	袄	袄	袄
áo	熬	熬	熬	ǎo	媪	媪	媪
áo	廐	廐	廐	ào	忝	忝	忝
áo	遨	遨	遨	ào	圪	圪	圪
áo	熬	熬	熬	ào	坳	坳	坳
áo	熬	熬	熬	ào	鼻	鼻	鼻
áo	聾	聾	聾	ào	傲	傲	傲
áo	螯	螯	螯	ào	螯	螯	螯
áo	螯	螯	螯	ào	鏊	鏊	鏊
áo	警	警	警	ào	奥	奥	奥
áo	翱	翱	翱	ào	壩	壩	壩

字 体 拼 音	楷 书	行 书	隶 书	字 体 拼 音	楷 书	行 书	隶 书
ào	懊	懊	懊	bā	捌	捌	捌
ào	澳	澳	澳	bá	茭	茭	茭
bā	八	八	八	bá	拔	拔	拔
bā	扒	扒	扒	bá	腋	腋	腋
bā	叭	叭	叭	bá	菰	菰	菰
bā	扒	扒	扒	bá	跋	跋	跋
bā	巴	巴	巴	bá	魑	魑	魑
bā	芭	芭	芭	bá	鼯	鼯	鼯
bā	吧	吧	吧	bǎ	把	把	把
bā	邕	邕	邕	bǎ	钹	钹	钹
bā	疤	疤	疤	bǎ	靶	靶	靶
bā	笆	笆	笆	bà	坝	坝	坝
bā	耙	耙	耙	bà	爸	爸	爸

字体 拼音	楷 书	行 书	隶 书	字体 拼音	楷 书	行 书	隶 书
bà	耙	耙	耙	bǎi	摆	摆	摆
bà	耙	耙	耙	bài	败	败	败
bà	罢	罢	罢	bài	拜	拜	拜
bà	鲇	鲇	鲇	bài	裨	裨	裨
bà	霸	霸	霸	bài	褊	褊	褊
bà	灞	灞	灞	bai	哧	哧	哧
bāi	掰	掰	掰	bān	扳	扳	扳
bāi	掰	掰	掰	bān	攷	攷	攷
bái	白	白	白	bān	颁	颁	颁
bái	百	百	百	bān	班	班	班
bǎi	佰	佰	佰	bān	斑	斑	斑
bǎi	柏	柏	柏	bān	瘢	瘢	瘢
bǎi	捭	捭	捭	bān	般	般	般

字 体 拼 音	楷 书	行 书	隶 书	字 体 拼 音	楷 书	行 书	隶 书
bān	搬	搬	搬	bàn	拌	拌	拌
bān	瘢	瘢	瘢	bàn	鞞	鞞	鞞
bǎn	阪	阪	阪	bàn	扮	扮	扮
bǎn	坂	坂	坂	bàn	辦	辦	辦
bǎn	板	板	板	bāng	邦	邦	邦
bǎn	版	版	版	bāng	帮	帮	帮
bǎn	钹	钹	钹	bāng	梆	梆	梆
bǎn	舩	舩	舩	bāng	浜	浜	浜
bàn	办	办	办	bǎng	绑	绑	绑
bàn	半	半	半	bǎng	榜	榜	榜
bàn	伴	伴	伴	bǎng	膀	膀	膀
bàn	拌	拌	拌	bàng	蚌	蚌	蚌
bàn	绊	绊	绊	bàng	棒	棒	棒